

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 tháng 01 năm 2018
“V/v ly hôn giữa chị C và anh T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Minh Biên**

2. Bà **Nông Thị Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Bà **Vương Thị Chiêm** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2017/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1832/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1992; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Vàng Hồ T**, sinh năm 1985; Dân tộc: Mông; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện V, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2017 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị C trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là anh Vàng Hồ T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/6/2012 tại UBND xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống đã không hòa thuận, hạnh phúc. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2014 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và ngày càng trầm

trọng, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có một con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T1 (sinh ngày 11/7/2012), hiện đang sống cùng chị C. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thủy cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh T có quyền thăm nom con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị không tạo lập được khối tài sản chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng chị không có tranh chấp về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Vàng Hồ T, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không gửi (nộp) cho Tòa án bất kỳ ý kiến nào bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị C. Tòa án tiến hành tổng đạt, làm việc trực tiếp với anh nhưng không gặp được do anh thường xuyên không có mặt tại địa phương, vài ba tháng mới trở về nơi cư trú một lần rồi lại đi ngay (thể hiện tại biên bản xác minh ngày 30/10/2017, bút lục số 21). Các văn bản tố tụng đều được niêm yết hợp lệ nhưng anh T không lần nào có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng cả hai phiên hòa giải, anh T đều vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được. Cả hai phiên tòa (mở lần thứ nhất vào ngày 15/01/2018, mở lần thứ hai ngày 30/01/2018), anh T đều cố tình vắng mặt không có lý do, tuy đã được triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 179, Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Nguyễn Thị C ly hôn với anh Vàng Hồ T. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Thị Thu T1 cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, các bên có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Vợ chồng chị C, anh T không tạo lập

được khối tài sản chung nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị C chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị C về việc xin ly hôn với anh Vàng Hồ T được Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Sau khi thụ lý vụ án, anh T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có bất kỳ ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của chị C là đã tự ý từ bỏ các quyền và vi phạm các nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cả hai lần Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh T đều vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy đã được triệu tập hợp lệ nhưng cả hai phiên tòa, anh T đều vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Vàng Hồ T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/6/2012 tại UBND xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh T là hợp pháp. Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng đã chung sống không hòa thuận và phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2014 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”. Tuy nhiên, anh T, chị C khi còn chung sống đã không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi chửi nhau dẫn đến phải ly thân; thời gian ly thân đã lâu, không hàn gắn được quan hệ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị C một mực yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, anh T không có ý kiến gì về việc ly hôn với chị C, Tòa án đã tiến hành hòa giải hai lần nhưng không hòa giải được do anh T cố tình vắng mặt. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C, xử cho chị C ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị C có một con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T1 (sinh ngày 11/7/2012). Trên cơ sở nguyện vọng của chị C, quyền lợi mọi mặt của cháu T1, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Thị Thu T1 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nghĩa vụ và quyền của chị C, anh T được thực hiện theo quy định tại các Điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị C, anh T không tạo lập được khối tài sản chung nào; vợ chồng chị anh cũng không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản riêng: Vợ chồng chị C, anh T không có tranh chấp gì về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C và anh Vàng Hồ T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Thị Thu T1 (sinh ngày 11/7/2012) cho chị Nguyễn Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 30/01/2018 đến khi cháu Thu T1 đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Vàng Hồ T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị Nguyễn Thị C có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại các Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01863 ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chị C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Vàng Hồ T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- TAND tỉnh;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang.
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Đàm